



Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 05 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Cuối kỳ (3)	Đầu kỳ (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V01	3,326,467,219,129	-
II	Tiền gửi tại NHNN	V02	16,311,922,726,435	-
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác	V03	53,770,291,169,872	-
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		26,478,849,188,685	-
2	Cho vay các TCTD khác		27,616,141,603,581	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(324,699,622,394)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V04	4,104,905,142,713	-
1	Chứng khoán kinh doanh		4,232,225,051,306	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(127,319,908,593)	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V05	-	-
VI	Cho vay khách hàng	V06	334,079,218,007,947	-
1	Cho vay khách hàng		339,931,088,297,641	-
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V07	(5,851,870,289,694)	-
VII	Chứng khoán đầu tư	V08	48,984,517,575,638	-
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		47,827,246,671,226	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,570,907,534,246	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(413,636,629,834)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V09	3,950,315,762,657	-
1	Vốn góp liên doanh		2,862,326,667,405	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết		437,666,666,501	-
3	Đầu tư dài hạn khác		1,001,094,955,709	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(350,772,526,958)	-
IX	Tài sản cố định		4,233,094,619,542	-
1	Tài sản cố định hữu hình	V10	1,763,481,049,357	-
a	Nguyên giá TSCĐ		3,885,420,266,397	-
b	Hao mòn TSCĐ		(2,121,939,217,040)	-
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V11	296,211,051,708	-
a	Nguyên giá TSCĐ		634,306,623,694	-
b	Hao mòn TSCĐ		(338,095,571,986)	-
3	Tài sản cố định vô hình	V12	2,173,402,518,477	-
a	Nguyên giá TSCĐ		2,537,539,544,308	-
b	Hao mòn TSCĐ		(364,137,025,831)	-
X	Bất động sản đầu tư	V13	-	-
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

XI Tài sản có khác	V14	15,935,243,918,562	-
1 Các khoản phải thu	V14.2	10,284,397,464,459	-
2 Các khoản lãi, phí phải thu		5,053,427,560,741	-
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4 Tài sản Có khác	V14	633,416,060,425	-
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V15	-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V14.3	(35,997,167,063)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		484,695,976,142,495	-
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V16	11,429,937,489,187	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V17	38,430,523,890,359	-
1 Tiền gửi của các TCTD khác		7,038,812,761,689	-
2 Vay các TCTD khác		31,391,711,128,670	-
III Tiền gửi của khách hàng	V18	303,576,073,430,671	-
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V05	16,319,429,138	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	V19	65,334,063,710,189	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	V20	28,055,526,553,208	-
VII Các khoản nợ khác	V22	10,741,892,061,718	-
1 Các khoản lãi, phí phải trả		6,173,268,847,149	-
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	V21	3,564,351,067,933	-
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V21	1,004,272,146,636	-
VIII Vốn và các quỹ	V23	26,902,581,478,140	-
1 Vốn của TCTD		24,429,610,794,226	-
a Vốn điều lệ		23,011,705,420,000	-
b Vốn đầu tư XDCB		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần		29,995,792,024	-
d Cổ phiếu quỹ		-	-
e Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g Vốn khác		1,387,909,582,202	-
2 Quỹ của TCTD		420,456,368,397	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		20,280,208,460	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,032,234,107,057	-
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		209,058,099,885	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		484,695,976,142,495	-

Cột Số đầu năm: Do từ 1/5/2012, BIDV chuyển đổi thành Ngân hàng TMCP nên theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, số liệu đầu kỳ bằng 0

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			64,448,409,246,702	-
1 Bảo lãnh vay vốn			313,850,652,669	-
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C			19,705,943,425,688	-
3 Bảo lãnh khác			44,428,615,168,345	-
II Các cam kết đưa ra			14,981,369,166,912	-
1 Cam kết tài trợ cho khách hàng			-	-
2 Cam kết khác			14,981,369,166,912	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Trần Thu Hà

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Tạ Thị Hạnh

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Chính

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Doanh số Quý IV		Luỹ kế từ 01/05/2012 đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 01/05 đến 31/12)	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	11,477,872,826,182	-	32,591,605,912,126	-
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(7,639,513,597,537)	-	(23,258,783,756,908)	-
I	Thu nhập lãi thuần		3,838,359,228,645	-	9,332,822,155,218	-
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		746,627,678,872	-	1,879,094,946,246	-
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(194,232,220,980)	-	(438,663,753,869)	-
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		552,395,457,892	-	1,440,431,192,377	-
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		91,650,100,839	-	247,432,636,298	-
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	58,092,139,345	-	54,507,128,960	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(9,647,934,324)	-	(27,961,789,950)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		518,048,025,829	-	964,249,030,480	-
6	Chi phí hoạt động khác		(224,909,969,140)	-	(461,415,254,405)	-
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		293,138,056,689	-	502,833,776,075	-
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	(72,960,898,701)	-	60,197,763,401	-
VIII	Chi phí hoạt động	19	(1,929,854,667,475)	-	(4,190,048,687,227)	-
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,821,171,482,910	-	7,420,214,175,152	-
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1,073,085,083,127)	-	(3,565,973,539,413)	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,748,086,399,783	-	3,854,240,635,739	-
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(443,743,563,868)	-	(934,947,515,829)	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(443,743,563,868)	-	(934,947,515,829)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,304,342,835,915	-	2,919,293,119,910	-
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		476,477,628	-	(1,205,902,984)	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		1,304,819,313,543	-	2,918,087,216,926	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Lập bảng

Hoàng Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	32,591,605,912,126	-
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	(23,258,783,756,908)	-
I	Thu nhập lãi thuần		9,332,822,155,218	-
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,879,094,946,246	-
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(438,663,753,869)	-
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	1,440,431,192,377	-
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	247,432,636,298	-
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	54,507,128,960	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	(27,961,789,950)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		964,249,030,480	-
6	Chi phí hoạt động khác		(461,415,254,405)	-
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	502,833,776,075	-
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.30	60,197,763,401	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	(4,190,048,687,227)	-
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7,420,214,175,152	-
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3,565,973,539,413)	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3,854,240,635,739	-
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(934,947,515,829)	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	(934,947,515,829)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2,919,293,119,910	-
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1,205,902,984)	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		2,918,087,216,926	-

Số liệu cột năm nay là số liệu từ 1/5/2012 đến 31/12/2012.

Lập bảng

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

Stt	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		32,089,725,847,314	
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(22,590,179,910,892)	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,440,431,192,377	
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		282,256,731,307	
5	Thu nhập khác		(99,039,551,790)	
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		600,608,398,560	
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4,289,536,347,403)	
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	37	(983,040,738,566)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			6,451,225,620,907	
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(19,279,881,849,542)	
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5,099,832,574,228)	
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		16,319,429,138	
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(34,352,382,810,012)	
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	7	(5,401,244,751,895)	
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(306,832,404,810)	
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(23,795,989,635,793)	
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		8,186,089,632,024	
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		44,086,029,488,691	
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		23,887,804,076,932	
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		546,615,975,992	
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		20,303,732,481	
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(3,089,492,943,055)	
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23.1	-	
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(8,131,269,013,170)	

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(1,578,685,539,417)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,846,545,289
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(581,615,984)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(26,090,000,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	100,586,874,486
		(1,502,923,735,626)

II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1	Tăng /Giảm vốn điều lệ	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-
		-

III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ****V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ****VI Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa****VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá****VIII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**

(9,634,192,748,796)

44,957,730,083,045

35,323,537,334,249

Lập bảng *My*

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng *Chu*

Tạ Thị Hạnh



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 12 năm 2012 lên một trăm mười bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch, một trăm mười bốn (114) quỹ tiết kiệm, và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.300 người (vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 là 17.015 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong kỳ của Ngân hàng là 16.700 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu vào ngày 01 tháng 05 năm 2012 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam

3. Trình bày số liệu đầu năm

Việc trình bày số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính sau khi Ngân hàng TMCP ĐT&PTVN chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp (từ ngày 01/05/2012) thực hiện theo hướng dẫn tại điều 23 thông tư 244/2009/TT-BT ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, cột số đầu năm trên bảng cân đối kế toán và cột năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không có số liệu.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 48).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào ***“Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán”*** và khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào ***“Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”*** vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp (“LAK”). Đồng tiền báo cáo

của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục **“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

6. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong các báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục ***“Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”***.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phân chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục ***“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”***.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”*.

8. Kế toán các tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ.

9. Kế toán các tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, giống như các tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Ngân hàng. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Ngân hàng cam kết

không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì Ngân hàng được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục ***“Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng”*** trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục ***“Các khoản nợ khác”*** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

15. Lợi ích của nhân viên

11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

11.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

11.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

16. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 hướng dẫn về tỷ lệ trích lập các quỹ dự trữ. Tuy nhiên, do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện nên Ngân hàng tiếp tục áp dụng Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 để trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).		
	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quá 3 tháng lương	3 tháng lương
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			
Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	
Tiền mặt bằng VND	2.631.752.321.481	-	
Tiền mặt bằng ngoại tệ	694.076.318.268	-	
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	638.579.380	-	
Vàng tiền tệ	-	-	
Vàng phi tiền tệ	-	-	
Kim loại quý, đá quý khác	-	-	
Tổng	3.326.467.219.129	-	
2. Tiền gửi tại NHNN			
Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	16.311.922.726.435	-	
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-	
Tiền gửi khác	-	-	
Tổng	16.311.922.726.435	-	
3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác			
Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác			
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	5.632.746.988.685	-	
- Bằng VND	139.355.424.122	-	
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.493.391.564.563	-	
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	20.846.102.200.000	-	
- Bằng VND	9.915.219.000.000	-	
- Bằng ngoại tệ, vàng	10.930.883.200.000	-	
Tổng	26.478.849.188.685	-	
3.2. Cho vay các TCTD khác			
- Bằng VND	23.210.523.961.523	-	
- Bằng vàng, ngoại tệ	4.405.617.642.058	-	
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(324.699.622.394)	-	
Tổng	27.291.441.981.187	-	
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	53.770.291.169.872	-	

4. Chứng khoán kinh doanh			
Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	
4.1. Chứng khoán Nợ	3.980.845.613.893		-
- Chứng khoán Chính phủ	3.980.845.613.893		-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-		-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-		-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-		-
	251.379.437.413		-
4.2. Chứng khoán Vốn			
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	22.574.358		-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	251.356.863.055		-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-		-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-		-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(127.319.908.593)		-
Tổng	4.104.905.142.713		-
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>	
Chứng khoán Nợ:	3.980.845.613.893		
+ Đã niêm yết	3.980.845.613.893		-
+ Chưa niêm yết	-		-
Chứng khoán Vốn:	251.379.437.413		
+ Đã niêm yết	251.199.611.056		-
+ Chưa niêm yết	179.826.357		-
Chứng khoán kinh doanh khác:			
+ Đã niêm yết	-		-
+ Chưa niêm yết	-		-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày cuối kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.265.894.791.907	29.733.391.577	46.052.820.715
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.168.538.888.352	29.733.391.577	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.097.355.903.555	-	46.052.820.715
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch tương lai hàng hóa			
- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất			
Tai ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ			
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch tương lai hàng hóa			
- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất			

6. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	305.480.202.817.514	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	74.522.158.574	-
Cho thuê tài chính	2.261.882.132.611	-
Các khoản trả thay khách hàng	1.383.105.106.508	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	25.764.479.702.924	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.837.880.165.271	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	129.016.214.239	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	339.931.088.297.641	-

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	299.439.265.770.716	-
Nợ cần chú ý	31.419.831.702.225	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.647.812.460.964	-
Nợ nghi ngờ	744.376.628.274	-
Nợ có khả năng mất vốn	2.679.801.735.461	-
Tổng	339.931.088.297.641	-

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	190.034.580.373.739	-
Nợ trung hạn	40.614.276.061.686	-
Nợ dài hạn	109.282.231.862.216	-
Tổng	339.931.088.297.641	-

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các TCKT	292.520.039.495.110	-
-Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	19.287.723.865.284	-
-Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	2.688.196.265.822	-
-Công ty TNHH nhà nước	41.727.334.043.303	-
-Công ty TNHH tư nhân	73.692.085.309.517	-
-Công ty cổ phần nhà nước	30.532.136.343.933	-
-Công ty cổ phần khác	109.497.794.061.250	-
-Công ty hợp danh	42.236.790.368	-
-Doanh nghiệp tư nhân	6.308.240.861.912	-
-Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.383.655.065.429	-
-Kinh tế tập thể	360.636.888.292	-
Cho vay cá nhân	47.411.048.802.531	-
Cho vay khác	-	-
Tổng	339.931.088.297.641	-

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khách hàng theo ngành kinh tế:		
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18.198.014.312.764	-
- Khai khoáng	10.077.520.358.149	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	74.589.722.378.158	-
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	42.057.061.399.853	-
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	538.054.039.337	-
- Xây dựng	42.955.025.811.671	-
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68.110.502.570.644	-
- Vận tải kho bãi	12.495.354.469.683	-
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.129.491.501.348	-
- Thông tin và truyền thông	826.106.088.736	-
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	752.248.437.861	-
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	23.381.828.829.259	-
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	228.502.828.825	-
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115.750.511.246	-
- Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2.544.939.180.727	-
- Giáo dục và đào tạo	275.473.047.997	-
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.693.591.144.951	-
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	730.239.788.538	-
- Hoạt động dịch vụ khác	30.231.661.597.894	-
Tổng	339.931.088.297.641	-

7. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Chỉ tiêu	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	2.088.317.335.744	5.475.529.841.386
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	209.892.166.495	3.479.375.697.964
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5.401.244.751.895)
Số dư cuối kỳ	2.298.209.502.239	3.553.660.787.455
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	46.628.429.621.542	-
- Chứng khoán Chính phủ	35.181.844.241.306	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	943.225.753.426	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.503.359.626.810	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	1.198.817.049.684	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366.056.000	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.057.450.993.684	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(403.636.629.834)	-
Tổng	47.423.610.041.392	-
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	1.370.907.534.246	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000.000.000	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá CKĐT giữ đến ngày đáo hạn	(10.000.000.000)	-
Tổng	1.560.907.534.246	-

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.862.326.667.405	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	437.666.666.501	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.001.094.955.709	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(350.772.526.958)	-
Tổng	3.950.315.762.657	-

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	<i>Kỳ này</i>			<i>Kỳ trước</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hiện tại (*)</i>	<i>tỷ phần nắm giữ (%)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hiện tại (*)</i>	<i>tỷ phần nắm giữ (%)</i>
Đầu tư vào các TCTD	2.442.042.535.901	2.700.782.739.221				
Ngân hàng liên doanh VID Public	476.235.085.901	782.483.164.266	50%	-	-	
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	460.753.000.000	582.390.435.298	65%	-	-	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054.450.000	1.335.909.139.657	50%	-	-	
Đầu tư vào các DN khác	554.840.077.800	599.210.594.685		-	-	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115.089.187.800	108.519.821.042	55%	-	-	
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12.482.000.000	19.075.284.481	50%	-	-	
Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI)	25.756.020.000	33.948.822.661	51%	-	-	
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364.012.870.000	400.064.364.089	27.24%	-	-	
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500.000.000	37.602.302.412	44,38%	-	-	
Tổng	2.996.882.613.701	3.299.993.333.906		-	-	

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	116.937.143.440	21.943.889.867	8.751.624.872	6.305.501.692	153.938.159.871
- Đầu tư XDCB hoàn thành	274.279.283.242	-	-	-	-	274.279.283.242
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	133.876.054.652	23.000.782.721	-	-	156.876.837.373
- Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP	1.431.424.666.774	1.520.059.410.389	306.052.754.658	8.733.113.353	39.094.320.395	3.305.364.265.569
- Tăng khác	41.293.999.510	1.888.362.364	978.341.120	133.437.281	118.823.612	44.412.963.887
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.173.014.907)	(33.350.208.336)	(6.249.807.863)	-	(1.639.034.151)	(44.412.065.257)
- Giảm khác	-	(361.866.029)	(4.664.252.163)	(13.060.096)	-	(5.039.178.288)
Số dư cuối kỳ	1.743.824.934.619	1.739.048.896.480	341.061.708.340	17.605.115.410	43.879.611.548	3.885.420.266.397
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	55.855.030.180	133.800.650.762	13.336.407.289	1.475.330.966	4.141.264.501	208.608.683.698
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	127.751.664.724	17.168.336.769	-	-	144.920.001.493
- Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP	391.057.112.022	1.150.675.421.675	245.999.879.110	3.353.149.866	25.637.597.281	1.816.723.159.954
- Tăng khác	-	-	6.569.511	-	-	6.569.511
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.752.764.835)	(33.328.967.992)	(6.143.064.833)	0	(1.600.382.175)	(43.825.179.835)
- Giảm khác	-	(122.693.231)	(4.369.488.300)	(1.836.250)	-	(4.494.017.781)
Số dư cuối kỳ	444.159.377.367	1.378.776.075.938	265.998.639.546	4.826.644.582	28.178.479.607	2.121.939.217.040
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	1.299.665.557.252	360.272.820.542	75.063.068.794	12.778.470.828	15.701.131.941	1.763.481.049.357

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	890.279.662.928	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	14.051.842	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.390.422.033.453	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	8.993.451.735	-
Các thay đổi khác	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	3.840.881.153	540.000.000			4.380.881.153
- Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP	-	499.984.346.809	285.756.529.532			785.740.876.341
- Tăng khác		436.857.213	633.474.081			1.070.331.294
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(133.876.054.652)	(23.000.782.712)			(156.876.837.364)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Giảm khác	-	(8.627.730)				(8.627.730)
Số dư cuối kỳ		370.377.402.793	263.929.220.901			634.306.623.694

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-					
- Khấu hao trong kỳ	-	52.998.235.005	30.411.647.387			83.409.882.392
- Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP	-	282.356.336.833	117.249.354.254			399.605.691.087
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(127.751.664.724)	(17.168.336.769)			(144.920.001.493)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Giảm khác	-					
Số dư cuối kỳ	-	207.602.907.114	130.492.664.872			338.095.571.986
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ	-					
- Tại ngày cuối kỳ	-	162.774.495.679	133.436.556.029	-	-	296.211.051.708

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	384.047.462.337	-	-	55.261.104.733	-	439.308.567.070
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP	1.710.091.932.025	82.796.312.308	-	298.522.570.389	2.319.358.516	2.093.730.173.238
- Tăng khác	1.048.312.000	-	-	3.933.800.000	-	4.982.112.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(481.308.000)	-	-	-	-	(481.308.000)
Số dư cuối kỳ	2.094.706.398.362	82.796.312.308	-	357.717.475.122	2.319.358.516	2.537.539.544.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	12.558.111.022	2.207.901.672	-	17.841.514.435	156.998.485	32.764.525.614
- Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP	55.252.726.729	399.398.580	-	270.959.961.172	826.613.736	327.438.700.217
- Tăng khác	-	-	-	3.933.800.000	-	3.933.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67.810.837.751	2.607.300.252	-	292.735.275.607	983.612.221	364.137.025.831
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	2.026.895.560.611	80.189.012.056	-	64.982.199.515	1.335.746.295	2.173.402.518.477

- Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	2.529.925.689.760	363.177.521.376	2.166.748.168.384	
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng				
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.568.501.281	283.568.501.281		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý				
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai				
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai				
Các thay đổi khác				

14. Tài sản Có khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.756.393.954.280	-
2. Các khoản phải thu	8.528.003.510.179	-
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(35.997.167.063)	-
4. Tài sản có khác	5.686.843.621.166	-
Tổng	15.935.243.918.562	-

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí XD CB dở dang	1.756.393.954.280	-
Trong đó: Những công trình lớn:		
- CT: Nội thất trụ sở 35 Hàng Vôi	66.584.196.442	-
- CT: Trụ sở chi nhánh Nghệ An	62.403.046.324	-
- CT: Trụ sở chi nhánh Thanh Hóa	59.984.918.691	-
- CT: Tháp BIDV Phạm Hùng	57.065.865.801	-
- CT: TT lưu trữ Hưng Yên	52.983.043.608	-
- CT: Trụ sở chi nhánh Hà Nội	35.183.180.157	-
- CT: TT hội nghị và nghỉ dưỡng Nha Trang	31.932.322.578	-
- CT: TT tập huấn và nghỉ dưỡng Phú Quốc	27.847.453.585	-
- CT: Trụ sở chi nhánh Sài Gòn	27.742.975.754	-
- CT: Trụ sở chi nhánh Bắc Sài Gòn	22.139.143.212	-
- CT: Tháp BIDV Nguyễn Huệ TPHCM	27.195.322.478	-
- CT: Mua sắm QSD đất khu liên hiệp Bình Dương	21.420.000.000	-
- CT: Trụ sở PGD Quang Minh	19.846.920.490	-
- CT: Trụ sở chi nhánh Kiên Giang	18.204.760.816	-
- Tạm ứng mua sắm tài sản chờ quyết toán	898.495.587.470	-
- Các công trình khác	327.365.216.874	-

14.2. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải thu nội bộ	747.164.946.118	-
Các khoản phải thu bên ngoài	7.780.838.564.061	-
Tổng	8.528.003.510.179	-

14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác	(35.997.167.063)	-
Tổng	(35.997.167.063)	-

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chi tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Vay NHNN	1.299.169.650.481	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	283.138.437.999	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	715.131.212.482	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	300.000.000.000	-
Vay khác	900.000.000	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ Tài chính	3.568.776.290.282	-
3. Các khoản nợ khác	6.561.991.548.424	-
Tổng	11.429.937.489.187	-

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Chi tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.832.784.879.015	-
- Bằng VND	3.261.961.660.797	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	570.823.218.218	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.206.027.882.674	-
- Bằng VND	506.719.082.674	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.699.308.800.000	-
Tổng	7.038.812.761.689	-
17.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.978.083.080.690	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	29.413.628.047.980	-
Tổng	31.391.711.128.670	-
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	38.430.523.890.359	-

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

Chi tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	52.930.975.120.145	-
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	46.114.014.622.503	-
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.816.960.497.642	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	247.649.639.810.678	-
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	227.890.182.694.200	-
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	19.759.457.116.478	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.858.016.476.340	-
Tiền gửi ký quỹ	137.442.023.508	-
Tổng	303.576.073.430.671	-

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi của KBNN	6.561.991.548.424	-
Tiền gửi của TCKT	90.609.458.012.507	-
- DN quốc doanh	59.391.608.209.581	-
- DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	24.506.027.828.122	-
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	6.711.821.974.804	-
Tiền gửi của cá nhân	175.588.406.991.916	-
Tiền gửi của các đối tượng khác	37.378.208.426.248	-
Tổng	310.138.064.979.095	-

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	25.523.097.586.396	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	39.810.966.123.793	-
Tổng	65.334.063.710.189	-

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi	20.471.846.555.532	-
Dưới 12 tháng	13.091.613.616.206	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.380.232.939.326	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
Kỳ phiếu	924.590.409	-
Dưới 12 tháng	400.628.729	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	523.961.680	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	7.582.755.407.267	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.030.113.993.600	-
Từ 5 năm trở lên	4.552.641.413.667	-
Tổng	28.055.526.553.208	-

21. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2.037.672.249.906	-
Các khoản phải trả bên ngoài	1.526.678.818.027	-
Dự phòng rủi ro khác:	1.004.272.146.636	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	1.004.272.146.636	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	4.568.623.214.569	-

22. Thuế thu nhập hoãn lại

22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Chỉ tiêu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước

-

-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ				Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
		Tăng vốn trong kỳ	Nhận bàn giao trước CPH	Tạm quyết toán CPH	Bút toán điều chỉnh		
Vốn góp/ Vốn điều lệ	-		23,011,705,420,000			-	23,011,705,420,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			29,995,792,024			29,995,792,024
Cổ phiếu quỹ	-						
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-						
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	20,280,208,460					20,280,208,460
Quỹ đầu tư phát triển	-						
Quỹ dự phòng tài chính	-	280,000,000,000					280,000,000,000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	140,000,000,000					140,000,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	456,368,397					456,368,397
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	-	2,593,680,603,662			323,553,503,395	885,000,000,000	2,032,234,107,057
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-						
Vốn chủ sở hữu khác	-			1,387,909,582,202			1,387,909,582,202
Tổng cộng	-	3,034,417,180,519	3,011,705,420,000	1,417,905,374,226	323,553,503,395	885,000,000,000	26,902,581,478,140

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu:

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.077.960.000	22.036.077.960.000	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên-)	975.627.460.000	975.627.460.000	-	-	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần	29.995.792.024	29.995.792.024	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	23.041.701.212.024	23.041.701.212.024	-	-	-	-

23.6. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.301.170.542 cổ phần	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.562.746 cổ phần	-
+ Cổ phiếu phổ thông	97.562.746 cổ phần	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.301.170.542 cổ phần	-
+ Cổ phiếu phổ thông	2.301.170.542 cổ phần	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	871.781.871.679	-
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	27.633.225.778.708	-
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.651.280.412.998	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	84.610.000.000	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.566.670.412.998	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	107.119.712.695	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	328.198.136.046	-
Tổng	32.591.605.912.126	-

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	17.401.344.055.247	-
Trả lãi tiền vay	2.905.563.173.111	-
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	968.685.684.296	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.983.190.844.254	-
Tổng	23.258.783.756.908	-

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu phí dịch vụ từ:		
Hoạt động thanh toán	572.302.840.150	-
Hoạt động bảo lãnh	538.816.200.341	-
Hoạt động ngân quỹ	18.124.411.313	-
Dịch vụ đại lý	50.713.716.099	-
Dịch vụ khác	699.137.778.343	-
Cộng (1)	1.879.094.946.246	-
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
Hoạt động thanh toán	33.138.111.272	-
Bưu điện, viễn thông	39.822.846.440	-
Hoạt động ngân quỹ	53.347.309.906	-
Dịch vụ đại lý	293.527.004	-
Dịch vụ khác	312.061.959.247	-
Cộng (2)	438.663.753.869	-
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	1.440.431.192.377	-

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	506.678.277.306	-
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	338.385.733.397	-
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	168.292.543.909	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	259.245.641.008	-
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	162.149.632.936	-
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	97.096.008.072	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	247.432.636.298	-

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	153.249.450.059	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(99.346.223.220)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	603.902.121	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	54.507.128.960	-

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.592.542.256	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2.870.788.314	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(32.425.120.520)	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(27.961.789.950)	-

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	63.023.576.486	-
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)</i>	8.924.301.326	-
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)</i>	36.943.503.088	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn <i>(hạch toán trên TK 34)</i>	17.155.772.072	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	(2.825.813.085)	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	60.197.763.401	-

31. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	325.944.398	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	18.146.029.070	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	3.969.747.324	-
Thu nhập khác	480.392.055.283	-
Tổng cộng	502.833.776.075	-

32. Chi phí hoạt động:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.403.039.830	-
2. Chi phí cho nhân viên:	1.968.995.906.460	-
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1.650.911.194.365	-
- Các khoản chi đóng góp theo lương	126.464.863.985	-
- Chi trợ cấp	51.135.565.145	-
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản:	867.837.832.862	-
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	323.787.289.103	-
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.133.146.588.094	-
Trong đó:		
- Công tác phí	69.024.017.609	-
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	7.506.134.997	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	125.693.785.666	-
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	66.818.771.092	-
7. Chi phí hoạt động khác	3.152.763.223	-
Tổng	4.190.048.687.227	-

33. Chi phí thuế thu nhập

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.854.240.635.739	-
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(46.269.365.486)	-
- Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh	(144.200.078.462)	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Lỗ của các công ty con tại Việt Nam	76.262.590.357	-
- Chi phí khác không chịu thuế	177.779.065	-

2. Thu nhập chịu thuế	3.740.211.561.213	-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	935.052.890.303	-
- Điều chỉnh thuế công ty con	(105.374.474)	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	934.947.515.829	-
-Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(494.061.122.872)	-
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	440.886.392.957	-
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.326.467.219.129	-
Tiền gửi tại NHNN	16.311.922.726.435	-
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	15.685.147.388.685	-
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.986.790.405.168	-
Tổng	37.310.327.739.417	-

VIII- Các thông tin khác

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	-	135.122.659.762	115.838.556.405	19.284.103.357
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
3. Thuế TNDN	-	1.423.927.131.523	983.040.738.566	440.886.392.957
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-			
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-			
6. Thuế tài nguyên	-			
7. Thuế nhà đất	-			
8. Tiền thuê đất	-			
9. Các loại thuế khác	-	196.968.716.956	172.740.747.079	24.227.969.877
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	127.685.289.981	9.575.619.013	118.109.670.968
Tổng cộng	-	1.883.703.798.222	1.281.195.661.063	602.508.137.159

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Chỉ tiêu	Giá trị tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo
1. Bất động sản	254.478.602.397.733	294.444.743.592.441
2. Động sản	70.919.932.825.228	78.848.725.037.063
3. Chứng từ có giá	61.193.098.448.230	66.355.246.169.105
4. Tài sản khác	51.885.427.576.594	56.847.027.584.332
Cộng	438.477.061.247.785	496.495.742.382.941

Ghi chú: Tại cột "Giá trị tại thời điểm cầm cố thế chấp", giá trị tài sản cầm cố thế chấp bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

Chỉ tiêu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Các khoản bảo lãnh	44.742.465.821.014	-
- Bảo lãnh vay vốn	313.850.652.669	-
- Bảo lãnh khác	44.428.615.168.345	-
2. Cam kết thanh toán L/C	19.705.943.425.688	-
- Thư tín dụng trả ngay	11.464.671.166.029	-
- Thư tín dụng trả chậm	8.241.272.259.659	-
3. Cam kết giao dịch hối đoái	7.088.921.109.429	-
4. Cam kết khác	14.981.369.166.912	-
5. Cam kết cho vay chưa giải ngân	-	-
Tổng	86.518.699.523.043	-

40. Hoạt động uỷ thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	18.068.792.843	-
2. Vốn cho vay ODA nhận từ chính phủ	6.862.311.110.179	-
3. Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	126.390.385.367	-
Tổng	7.006.770.288.389	-

42. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	16.311.922.726.435
		Các khoản vay tại NHNN	1.299.169.650.481
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	3.568.776.290.282
Công ty LD Quản lý đầu tư BIDV-Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	1.122.815.522
		Tiền gửi có kỳ hạn	40.206.360.000
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	6.341.952.541
		Tiền gửi có kỳ hạn	33.322.640.000
		Tiền vay	1.314.485.060.340
Ngân hàng LD Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	250.024.362.290
Ngân hàng LD VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	45.814.971.135
Ngân hàng LD Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	7.574.771.022
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	248.360.343
		Tiền gửi có kỳ hạn	33.394.000.000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	160.373.747.047
		Tiền gửi có kỳ hạn	15.500.000.000
		Tiền vay	1.929.699.406.913

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	367.547.229.901.222	320.737.706.603.844		16.319.429.138	53.630.379.256.778
Nước ngoài	-	-	-	-	-

IX- Quản lý rủi ro tài chính

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất:

Chỉ tiêu	Code	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản										3,326,467,219,125
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1		3,326,467,219,129							16,311,922,726,435
II- Tiền gửi tại NHNN	2			16,311,922,726,435						54,094,990,792,260
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3		35,999,225,607	44,962,238,272,521	1,300,348,800,000	5,600,484,967,086	2,195,919,527,052			4,232,225,051,300
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	4			4,232,225,051,306						
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	5		-							339,931,088,297,641
VI- Cho vay khách hàng (*)	6	8,088,864,019,446	25,884,661,214,362	93,285,154,548,754	139,885,165,772,623	60,277,729,948,049	11,321,359,728,137	1,188,153,066,270		49,398,154,205,471
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	7			-	5,349,847,258,836	1,050,000,000,000	36,638,852,699,823	5,359,454,246,813	1,000,000,000,000	4,301,088,289,615
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	8		4,301,088,289,615							4,233,094,619,540
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9		4,233,094,619,542							15,971,241,085,625
X- Tài sản Cố khác (*)	10		15,971,241,085,625							491,800,272,287,031
Tổng tài sản (1)		8,088,864,019,446	53,752,551,653,880	158,791,540,599,016	146,535,361,831,459	66,928,214,915,135	50,156,131,955,012	6,547,607,313,083	1,000,000,000,000	
Nợ phải trả										49,860,461,379,540
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	11		300,000,000,000	25,367,632,455,974	10,874,223,235,495	6,767,310,505,050	2,385,695,183,027	4,165,600,000,000		303,576,073,430,671
II- Tiền gửi của khách hàng	12			97,297,917,591,380	92,539,931,083,702	36,529,252,978,695	69,275,152,038,677	7,933,819,738,217		16,319,429,131
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	13		16,319,429,138							65,334,063,710,181
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	14		35,136,927,132,698	9,695,420,744,158	12,248,686,333,333	6,153,029,500,000	2,100,000,000,000			28,055,526,553,201
V- Phát hành giấy tờ có giá	15			4,881,362,253,070	6,562,603,482,794	497,880,703,647	8,531,557,878,030	4,218,630,000,000	3,363,492,235,667	9,737,619,915,081
VI- Các khoản nợ khác (*)	16		9,737,619,915,082							456,580,064,417,831
Tổng nợ phải trả (2)			45,190,866,476,918	137,242,333,044,581	122,225,444,135,324	49,947,473,687,392	82,292,405,099,734	16,318,049,738,217	3,363,492,235,667	35,220,207,869,191
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)		8,088,864,019,446	8,561,685,176,962	21,549,207,554,435	24,309,917,696,134	16,980,741,227,743	(32,136,273,144,722)	(9,770,442,425,134)	(2,363,492,235,667)	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)										
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng = (3) + (4)		8,088,864,019,446	8,561,685,176,962	21,549,207,554,435	24,309,917,696,134	16,980,741,227,743	(32,136,273,144,722)	(9,770,442,425,134)	(2,363,492,235,667)	35,220,207,869,191

47.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tài sản				26,248,600,454	694,714,897,648
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	80,619,084,407	587,847,212,787		-	1,138,080,227,899
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1,138,080,227,899			
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	940,343,705,799	19,745,356,473,338		421,831,991,212	21,107,532,170,350
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	2,314,894,636,712	-		667,605,483,011	2,982,500,119,724
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,764,109,172,207	71,510,065,505,755		87,026,125,170	74,361,200,803,132
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-		-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-		-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-		-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	9,025,434,336	8,578,387,420,275		7,967,384,818	8,595,380,239,429
Tổng tài sản	6,108,992,033,461	101,559,736,840,054		1,210,679,584,666	108,879,408,458,182
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	187,230,266,306	34,080,264,901,255		675,461,037,473	34,942,956,205,034
II- Tiền gửi của khách hàng	3,546,819,559,288	23,126,594,911,106		86,040,121,675	26,759,454,592,069
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	5,537,819,373,971		-	5,537,819,373,971
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	2,321,463,050,593	37,402,476,948,023		87,026,125,177	39,810,966,123,793
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	1,375,425,742,305		-	1,375,425,742,305
VI- Các khoản nợ khác	2,340,083,120,923	-		17,839,284,861	2,357,922,405,784
VII- Vốn và các quỹ	-	(62,600,337,506)		-	(62,600,337,506)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8,395,595,997,110	101,459,981,539,155		866,366,569,185	110,721,944,105,450
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2,286,603,963,649)	99,755,300,900		344,313,015,481	(1,842,535,647,268)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15,361,863,000)	340,061,162,467		(334,749,943,133)	(10,050,643,666)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2,301,965,826,649)	439,816,463,367		9,563,072,348	(1,852,586,290,934)

47.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								3,326,467,219,129
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	3,326,467,219,129	-	-	-	-	3,326,467,219,129
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	16,311,922,726,435	-	-	-	-	16,311,922,726,435
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	30,702,440,294,525	5,847,793,780,811	15,214,571,179,434	1,999,574,000,000	330,611,537,496	54,094,990,792,266
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1,047,548,560,191	1,194,253,684,168	1,990,422,806,947	-	-	4,232,225,051,306
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,935,725,146,643	5,153,138,872,803	17,582,862,775,248	66,059,870,166,966	119,374,684,476,338	47,122,769,546,755	81,702,037,312,888	339,931,088,297,641
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1,833,238,225,961	6,661,563,279,688	4,921,994,699,823	34,131,358,000,000	1,850,000,000,000	49,398,154,205,472
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4,301,088,289,615	4,301,088,289,615
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	4,233,094,619,542	4,233,094,619,542
X - Tài sản Có khác (*)	-	-	2,619,953,060,313	-	3,072,189,338,834	8,325,552,800,082	1,953,545,886,396	15,971,241,085,625
Tổng tài sản (1)	2,935,725,146,643	5,153,138,872,803	73,424,432,861,802	79,763,480,911,633	144,573,862,501,376	91,579,254,346,837	94,370,377,645,937	491,800,272,287,031
Nợ phải trả								49,860,461,379,546
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	14,662,984,507,435	10,442,404,987,473	14,031,899,596,186	10,723,172,288,452	-	49,860,461,379,546
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	94,249,171,810,279	95,588,676,864,803	105,804,405,017,372	7,683,819,738,217	250,000,000,000	303,576,073,430,671
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16,319,429,138	-	-	-	-	16,319,429,138
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	125,807,105,901	9,766,819,710,267	14,047,247,158,946	18,531,020,773,056	22,863,168,962,019	65,334,063,710,189
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5,891,834,462,588	6,562,603,482,794	8,018,248,015,759	4,219,347,356,400	3,363,493,235,667	28,055,526,553,208
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	1,083,517,243,738	2,478,159,489,713	2,058,647,727,211	2,275,347,487,970	1,841,947,966,450	9,737,619,915,082
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	116,029,634,559,079	124,838,664,535,050	143,960,447,515,474	43,432,707,644,095	28,318,610,164,136	456,580,064,417,834
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) – (2)	2,935,725,146,643	5,153,138,872,803	(42,605,201,697,277)	(45,075,183,623,417)	613,414,985,902	48,146,546,702,742	66,051,767,481,801	35,220,207,869,197

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ quy đổi tại thời điểm lập báo cáo

Loại tiền tệ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
USD	20.828	-
EUR	27.383	-
GBP	33.436	-
CHF	22.664	-
JPY	240.59	-
SGD	16.893	-
CAD	20.780	-
AUD	21.479	-

Lập bảng

Hoàng Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Chính